

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và lên ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên
Ông Tôn Thiện Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Christian-De-Ruty	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 18/3/2008)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (thời giữ chức Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2009 để điều hành Hội đồng Quản trị)
Ông Bùi Văn Thuận	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/7/2008)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

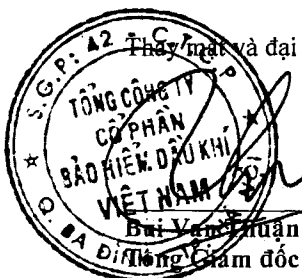
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2009

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 7, phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh cần thiết nếu Tổng Công ty nhận được văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về cách hạch toán khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 và giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 15, phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm khoản thuế nhà thầu có thể phải nộp nếu Tổng Công ty nhận được quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0022/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2009

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		3.563.870.157.984	3.702.303.747.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		833.561.025.759	1.158.716.050.708
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.791.630.458	1.486.264.359
2. Tiền gửi ngân hàng	112		198.139.176.416	312.942.541.267
3. Tiền đang chuyển	113		29.256.718.885	192.245.082
4. Các khoản tương đương tiền	114		603.373.500.000	844.095.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.260.742.889.542	2.172.969.980.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		138.879.864.425	254.674.361.692
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		2.153.763.823.000	1.931.200.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(31.900.797.883)	(12.904.381.692)
III. Các khoản phải thu	130		446.409.607.448	355.816.137.661
1. Phải thu khách hàng	131	5	414.665.507.517	332.058.957.795
2. Trả trước cho người bán	132		2.164.573.233	-
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		-	178.340.669
4. Các khoản phải thu khác	138		36.691.658.247	25.907.451.358
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(7.112.131.549)	(2.328.612.161)
IV. Tài sản lưu động khác	150		23.156.635.235	14.801.579.514
1. Tạm ứng	151		13.283.186.144	9.244.316.430
2. Chi phí trả trước	152		9.523.668.886	5.389.139.729
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	154		349.780.205	168.123.355
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.354.490.610.203	816.877.828.622
I. Tài sản cố định	210		284.571.786.097	272.444.489.100
1. Tài sản cố định hữu hình	211	6	64.910.889.965	55.775.237.135
<i>Nguyên giá</i>	212		110.423.171.422	88.312.294.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(45.512.281.457)	(32.537.057.138)
2. Tài sản cố định vô hình	217	7	219.660.896.132	216.669.251.965
<i>Nguyên giá</i>	218		222.497.973.125	217.881.939.503
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(2.837.076.993)	(1.212.687.538)
II. Các khoản đầu tư dài hạn	220		1.061.443.433.448	531.314.554.151
1. Đầu tư vào công ty liên kết	222	8	156.367.200.000	125.400.000.000
2. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	9	922.092.855.909	405.914.554.151
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	9	(17.016.622.461)	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	7.118.785.371
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		8.475.390.658	6.000.000.000
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn			274.747.473	-
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		2.200.643.185	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.918.360.768.187	4.519.181.576.505

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		2.630.338.752.346	2.764.876.874.827
I. Nợ ngắn hạn	310		1.970.619.571.064	2.335.806.176.093
1. Phải trả cho người bán	313	10	237.592.570.593	141.641.195.089
2. Người mua trả tiền trước	314		962.028.851	116.693.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		13.658.287.912	678.417.004
4. Phải trả công nhân viên	316		11.269.570.568	8.449.852.893
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	318	11	1.707.137.113.140	2.184.920.017.587
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	12	657.542.688.182	427.824.276.109
1. Dự phòng phí	331		473.456.872.467	243.385.826.069
2. Dự phòng bồi thường	333		120.483.459.735	43.625.561.313
3. Dự phòng dao động lớn	334		63.602.355.980	140.812.888.727
III. Nợ khác	340		2.176.493.100	1.246.422.625
1. Phải trả dài hạn khác	341		-	17.206.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	343		2.176.493.100	1.229.216.625
B. NGUỒN VỐN (400=410+420)	400	13	2.288.022.015.841	1.754.304.701.678
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.284.311.686.518	1.742.979.155.222
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		2.085.487.773.800	1.553.000.273.800
2. Quỹ đầu tư phát triển	414		69.990.166.798	-
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		15.179.987.611	12.498.244.071
4. Lợi nhuận chưa phân phối	418		113.653.758.309	177.480.637.351
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		3.710.329.323	11.325.546.456
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		3.710.329.323	11.325.546.456
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.918.360.768.187	4.519.181.576.505

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

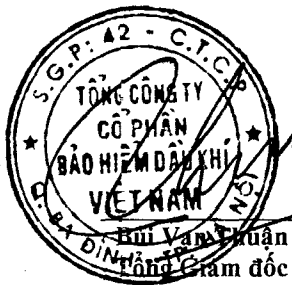
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2008	31/12/2007
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	237.626.852.510	355.760.992.109
2. Thu đòi người thứ 3	VND	295.008.142	2.657.792.974
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	8.038.925,74	3.399.480,18
Đô la Úc	AUD	8.597,74	8.600,66
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	39.674,71	4.065,60



Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2009

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 02A-DNBH

Đơn vị: VND

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2008	31/12/2007
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1	2.020.554.258.057	1.598.791.062.359
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2	125.958.903.074	86.387.148.923
3. Các khoản giảm trừ	3	(1.159.874.891.692)	(1.154.641.341.425)
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>	4	(1.122.418.897.883)	(1.116.379.912.137)
<i>Hoàn phí</i>	5	(35.956.180.887)	(37.220.734.843)
<i>Các khoản giảm trừ khác</i>	7	(1.499.812.922)	(1.040.694.445)
4. Tăng dự phòng phí	8	(228.633.336.075)	(89.589.195.719)
5. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9	80.315.127.548	58.032.454.431
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	72.567.983	3.981.047.887
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	838.392.628.895	502.961.176.456
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(886.010.770.678)	(417.659.399.366)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(46.049.108.303)	(78.212.072.866)
10. Các khoản giảm trừ:	17	577.530.011.155	344.096.442.509
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18	556.950.900.016	342.240.906.647
<i>Thu đòi người thứ ba</i>	19	11.290.041.210	1.855.535.862
<i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	20	9.289.069.929	-
11. <i>Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</i>	21	(354.529.867.826)	(151.775.029.723)
12. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	107.023.741.806	36.672.756.894
13. Tăng dự phòng bồi thường	23	(73.315.044.120)	(2.458.840.397)
14. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	(29.644.142.471)	(26.578.878.215)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(103.498.308.305)	(70.702.629.609)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	(75.169.023.871)	(48.928.392.018)
+ <i>Chi hoa hồng</i>	27	(40.283.386.581)	(22.110.354.220)
+ <i>Chi giám định</i>	28	(9.960.975.774)	(1.836.003.302)
+ <i>Chi khác</i>	33	(24.924.661.516)	(24.982.034.496)
- Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	34	(27.026.621.378)	(21.774.237.591)
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35	(26.623.269.386)	(18.301.157.207)
+ <i>Chi khác</i>	38	(403.351.992)	(3.473.080.384)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39	(1.302.663.056)	-
16. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm	41	(453.963.620.916)	(214.842.621.050)
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	384.429.007.979	288.118.555.406
18. Chi phí bán hàng	43	(291.082.290.276)	(160.924.619.841)
19. Chi phí quản lý	44	(88.686.218.994)	(79.296.598.246)
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	4.660.498.709	47.897.337.319
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	504.743.703.916	284.242.900.961
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	(338.267.535.589)	(86.685.984.990)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	166.476.168.327	197.556.915.971
24. Lợi nhuận hoạt động khác	54	564.774.068	4.510.628.132
25. Lợi nhuận kế toán	55	171.701.441.104	249.964.881.422
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	-
27. Lợi nhuận sau thuế	61	171.701.441.104	249.964.881.422

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

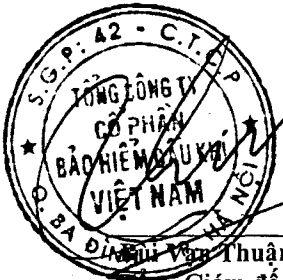
MẪU SỐ B 02A-DNBH

Đơn vị: VND

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm 2008			Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2008
	Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2008	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	226.053.651	139.102.792.328	127.826.412.402	11.502.433.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(239.639.469)	1.372.322.274	1.149.720.474	(17.037.669)
Thuế, phí phải nộp khác	692.002.822	7.086.081.281	5.605.192.099	2.172.892.004
	678.417.004	147.561.195.883	134.581.324.975	13.658.287.912

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2008 là số thuế phải nộp và đã nộp bổ sung theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2008.



[Signature]
Trần Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2009

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2008	NĂM 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	1	1.809.900.016.989	1.445.108.627.574
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	253.053.857.691	144.027.417.154
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	15.378.046.290	5.761.989.575
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	1.103.748.726.770	3.036.734.195.925
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(595.811.892.338)	(301.878.791.141)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	6	(764.835.213.390)	(909.363.675.041)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(261.219.079.604)	(187.873.189.646)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(80.588.788.823)	(43.826.526.230)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(134.552.195.339)	(128.365.809.364)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.058.743.112.828)	(580.183.509.145)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(59.912.786.102)	(27.167.285.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	226.417.579.316	2.452.973.443.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	4.894.075.467.663	4.140.684.865.331
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	141.920.166.328	24.327.513.119
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	5.000.000
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(5.382.303.795.196)	(6.578.730.180.741)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(24.648.898.146)	(24.075.956.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(370.957.059.351)	(2.437.788.759.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	15.000.000.000
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	446.987.500.000	1.105.714.317.724
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	10.904.622.188	13.065.906.353
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(566.406.335.002)	(15.000.000.000)
5. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(72.101.332.100)	(34.986.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.615.544.914)	1.083.794.224.077
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(325.155.024.949)	1.098.978.908.719
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	1.158.716.050.708	59.737.141.989
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	833.561.025.759	1.158.716.050.708



Đài Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) là Tổng công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 có thời hạn hoạt động là vô hạn.

Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Công ty là 1.035.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 103.550.000, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Tổng Công ty có Văn phòng II tại thành phố Hồ Chí Minh và 24 Công ty Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) khu vực như sau:

PVI Thăng Long	PVI Tp Hồ chí Minh	PVI Đà Nẵng	PVI Vũng Tàu
PVI Đông Đô	PVI Sài Gòn	PVI Bắc Trung Bộ	PVI Đông Nam bộ
PVI Hà Nội	PVI Bình Dương	PVI Nam Trung Bộ	PVI Tây Nam
PVI Nam Sông Hồng	PVI Sông Tiền	PVI Thanh Hoá	PVI Cà Mau
PVI Bắc Sông Hồng	PVI Tây Nguyên	PVI Khánh Hoà	PVI Duyên Hải
PVI Quảng Ninh	PVI Hải Dương	PVI Hùng Vương	PVI Bến Thành

Tổng Công ty hiện có 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển PVI (PVI Invest)
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVI Finance)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.098 (năm 2007: 915).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm cả phần chênh lệch giá trị tài sản do xác định lại giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm Dầu khí. Phần chênh lệch này Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn do chưa có hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối năm. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty chứng khoán FPT, Công ty chứng khoán Sài Gòn và Công ty chứng khoán Dầu khí.

Đối với một số khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch của chúng, tuy nhiên, không có thông tin về giá giao dịch của chúng trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản chứng khoán và đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán và đầu tư dài hạn này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu từ khi bắt đầu hoạt động. Năm 2008 là năm thứ 2 Tổng Công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không hạch toán khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính năm 2008.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Công văn số 17287/BTC-BH ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, theo đó:

Dự phòng phí: mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về “Hợp đồng bảo hiểm”, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Năm 2007 mức trích lập dự phòng là 5%, việc thay đổi này làm cho dự phòng giảm là 19.653.884.264 đồng.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để: trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành; trích Quỹ Đầu tư phát triển... Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội Đồng quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi đầu tư tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

307
NG
HIỂM
.017
T.N.
A.3

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	138.879.864.425	219.474.361.692
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	154.763.823.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	765.000.000.000	1.409.200.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	1.209.000.000.000	522.000.000.000
Công trái giáo dục	-	5.200.000.000
Trái phiếu	25.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(31.900.797.883)	(12.904.381.692)
	2.260.742.889.542	2.172.969.980.000

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập cho những chứng khoán đang niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và một phần cho chứng khoán chưa niêm yết mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2008.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	127.471.060.165	85.038.530.311
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.737.781.355	19.149.677.803
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	88.084.173.350	90.531.794.966
Phải thu về hoạt động tài chính (*)	180.796.268.907	132.864.093.971
Các khoản phải thu khác của khách hàng	1.576.223.740	4.474.860.744
	414.665.507.517	332.058.957.795

(*) Phải thu về hoạt động tài chính bao gồm phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi công trái, trái phiếu và phí ủy thác đầu tư.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2008	44.364.308.084	20.198.076.794	23.749.909.395	88.312.294.273
Tăng	-	5.950.082.338	12.418.269.445	18.368.351.783
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.403.378.181	-	-	4.403.378.181
Thanh lý	-	-	(644.717.815)	(644.717.815)
Giảm khác	-	(16.135.000)	-	(16.135.000)
Tại ngày 31/12/2008	48.767.686.265	26.132.024.132	35.523.461.025	110.423.171.422
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2008	13.131.850.486	8.049.522.084	11.355.684.568	32.537.057.138
Trích khấu hao	2.219.359.772	3.254.504.811	8.146.077.551	13.619.942.134
Thanh lý	-	-	(644.717.815)	(644.717.815)
Tại ngày 31/12/2008	15.351.210.258	11.304.026.895	18.857.044.304	45.512.281.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2008	33.416.476.007	14.827.997.237	16.666.416.721	64.910.889.965
Tại ngày 31/12/2007	31.232.457.598	12.148.554.710	12.394.224.827	55.775.237.135

Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm toà nhà tại số 20 đường Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng như một bất động sản đầu tư với mục đích cho thuê. Nguyên giá của toà nhà này là 21.726.000.000 đồng, toà nhà được khấu hao trong 25 năm. Tiền thuê thu được trong năm 2008 là 1.534.219.019 đồng (năm 2007: 1.448.951.986 đồng).

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Đơn vị: VND Tổng Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2008	4.096.544.290	213.785.395.213	217.881.939.503
Tăng	1.877.168.182	2.738.865.440	4.616.033.622
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2008	5.973.712.472	216.524.260.653	222.497.973.125
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2008	1.212.687.538	-	1.212.687.538
Khấu hao trong năm	1.624.389.455	-	1.624.389.455
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2008	2.837.076.993	-	2.837.076.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2008	3.136.635.479	216.524.260.653	219.660.896.132
Tại ngày 31/12/2007	2.883.856.752	213.785.395.213	216.669.251.965

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

(*) Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-BCN ngày 30/11/2006 của Bộ Công nghiệp, giá trị thực tế của Công ty Bảo hiểm Dầu khí thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tại thời điểm 31/12/2005 để cổ phần hóa là 676.170.588.340 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước là 362.812.218.470 đồng. Giá trị ghi sổ của phần vốn Nhà nước tại ngày 31/12/2005 là 149.026.823.257 đồng. Chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khác theo quy định tại Thông tư số 40/2004/TT-BTC ngày 13/5/2004 của Bộ Tài chính về "hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần" và chưa trích khấu hao. Mặc dù vậy, việc ghi nhận tài sản cố định vô hình này chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 hướng dẫn về kế toán tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty đã có công văn gửi Bộ Tài chính đề nghị hướng dẫn về hạch toán và khấu hao đối với khoản chênh lệch này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Tài chính chưa có văn bản trả lời. Theo đó, nếu Bộ Tài chính trả lời thì Tổng Công ty có thể phải thực hiện phân bổ hoặc khấu hao làm cho chi phí trong kỳ tăng lên và lãi giảm tương ứng.

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển PVI	72.367.200.000	41.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	84.000.000.000	84.000.000.000
	156.367.200.000	125.400.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2008 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam	38	38	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính.
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam	28	28	Dịch vụ tài chính, đầu tư chứng khoán và đầu tư dự án.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	516.267.564.926	280.375.141.096
Công trái giáo dục	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	95.150.000.000	97.150.000.000
Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	32.000.000.000	-
Uỷ thác đầu tư (**)	265.810.536.700	9.992.460.000
Khác	7.864.754.283	13.396.953.055
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.016.622.461)	-
	905.076.233.448	405.914.554.151

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Đầu tư vào các công ty khác với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Các công ty này chủ yếu mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty này chưa phát hành báo cáo tài chính được kiểm toán và cũng không có thông tin đáng tin cậy để xem xét lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có một khoản giảm giá nào đáng kể ảnh hưởng đến giá trị của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2008.

(**) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	37.124.663.175	17.588.886.081
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	18.798.648.499	26.245.973.304
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	11.670.913.760	10.407.162.200
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	148.888.476.788	74.971.154.709
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1.569.524.908	-
Các khoản phải trả khác cho người bán	19.540.343.463	12.428.018.795
	237.592.570.593	141.641.195.089

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.697.348.780.391	2.178.524.784.433
Phải trả khác	9.788.332.749	6.395.233.154
	1.707.137.113.140	2.184.920.017.587

(*) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác quản lý vốn cho Tổng Công ty để đầu tư bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và lãi suất ủy thác thỏa thuận theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

12. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Đơn vị: VND			
	1/1/2008	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2008
Dự phòng phí	243.385.826.069	230.071.046.398	-	473.456.872.467
Dự phòng bồi thường	43.625.561.313	76.857.898.422	-	120.483.459.735
Dự phòng dao động lớn	140.812.888.727	29.813.209.059	107.023.741.806	63.602.355.980
	427.824.276.109	336.742.153.879	107.023.741.806	657.542.688.182

Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

Số trích lập dự phòng bổ sung trong năm đã được điều chỉnh giảm 5.149.631.213 đồng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-D

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. NGUỒN VỐN

	Đơn vị:						
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng
Tại ngày 31/12/2007	890.000.000.000	663.000.273.800	-	12.498.244.071	177.480.637.351	11.325.546.456	1.754.304.701.
Vốn góp	145.500.000.000	386.987.500.000					532.487.500.
Lợi nhuận trong năm					171.701.441.104		171.701.441.
Bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận							
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (a)			69.990.166.798	2.681.743.540	(81.219.177.502)	8.547.267.164	
Chi cổ tức cho cổ đông (a)					(148.101.332.100)		(148.101.332.)
Tăng khác (b)					3.292.378.256	182.100.000	3.474.478.
Chi trả từ các quỹ (c)					(9.500.188.800)	(16.344.584.297)	(25.844.773.)
Tại ngày 31/12/2008	1.035.500.000.000	1.049.987.773.800	69.990.166.798	15.179.987.611	113.653.758.309	3.710.329.323	2.288.022.015.

Ghi chú:

(a): Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tại thời điểm tạm ứng và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 11 tỷ đồng. Việc quyết định số tiền trích các quỹ thuộc thẩm quyền phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

(b): Tăng khác trong lợi nhuận chưa phân phối là số điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và quyết toán thuế năm 2007.

(c): Chi trả từ các quỹ bao gồm 9,5 tỷ đồng phát hành cổ phiếu thưởng năm 2007 cho cán bộ công nhân viên theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

13. NGUỒN VỐN (TIẾP THEO)

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh

	Vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh VND	Nguồn vốn kinh doanh tại ngày 31/12/2008	
		VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	615.924.000.000	615.924.000.000	59,51
Cổ đông khác	419.576.000.000	419.576.000.000	40,49
	1.035.500.000.000	1.035.500.000.000	100,00

14. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2007		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.624.000.000	-
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2008		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	43.114.680.000	26.600.000.000
Cổ tức được chia năm 2008		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	1.777.205.378	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	4.620.000.000	-
Doanh thu bán chứng khoán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	-	34.468.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	-	49.897.350.000
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	1.263.433.020	599.361.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	1.598.159.157	-
	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	300.000.000.000	454.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	630.000.000.000	315.000.000.000
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	2.900.000.000	24.068.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	66.045.339.871	27.277.350.000
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	108.119.100	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.697.348.780.391	2.178.524.784.433

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 3.385.108.489 đồng.

15. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thì các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 1/11/2005 của Bộ Tài chính.

Kể từ ngày 1/1/2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Hiện tại, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (đại diện cho các công ty bảo hiểm) đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về căn cứ tính thuế nhà thầu phải nộp theo quy định tại Công văn số 15861/BTC-TCT nêu trên. Việc xác định số thuế phải nộp của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

16. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp cho việc so sánh với số liệu của năm hiện hành.